



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dược liệu Việt Nam

Ngày 31/03/2025	7,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-4.9%	-

DT thuần Q1/25
320
tỷ VNĐ
QoQ: ▼87.0 -21.4%
YoY: ▼74.0 -18.8%

LN thuần Q1/25
15.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.30 -2.2%
YoY: ▲ 6.14 64.4%

LN sau thuế Q1/25
12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30 2.5%
YoY: ▲ 4.03 48.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
7.7%
YoY: +/-▲ 1.3%

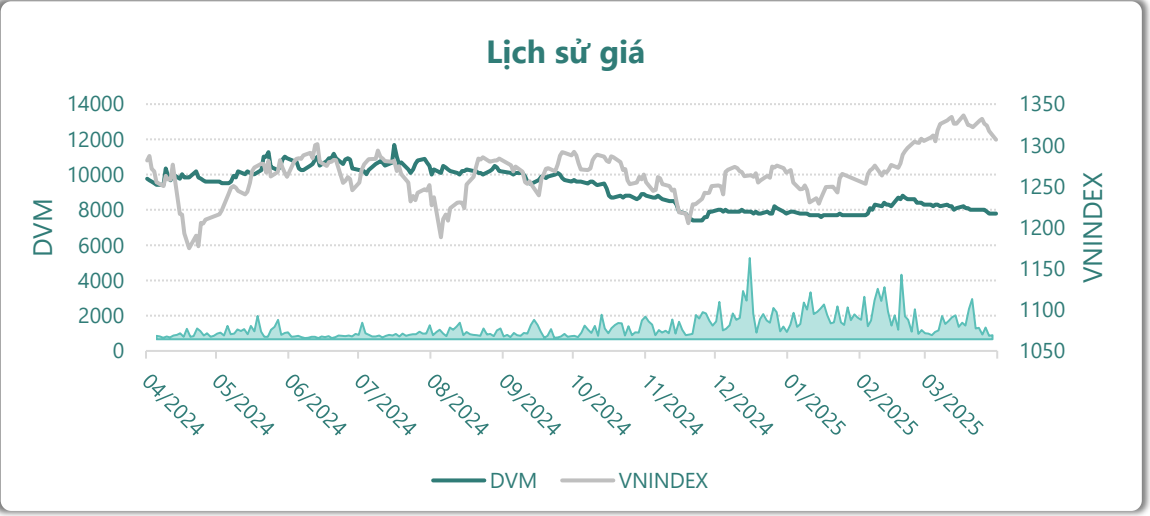
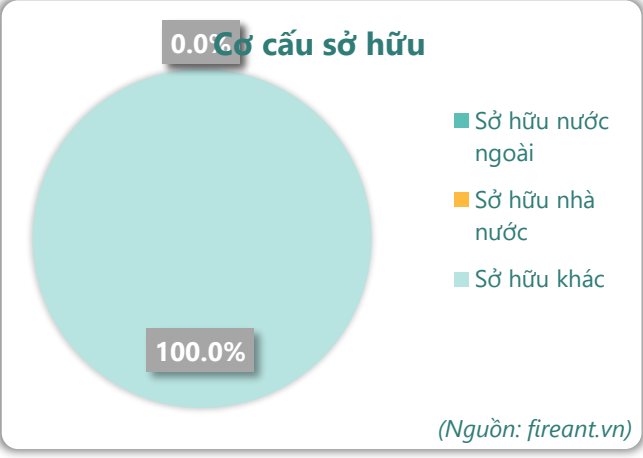
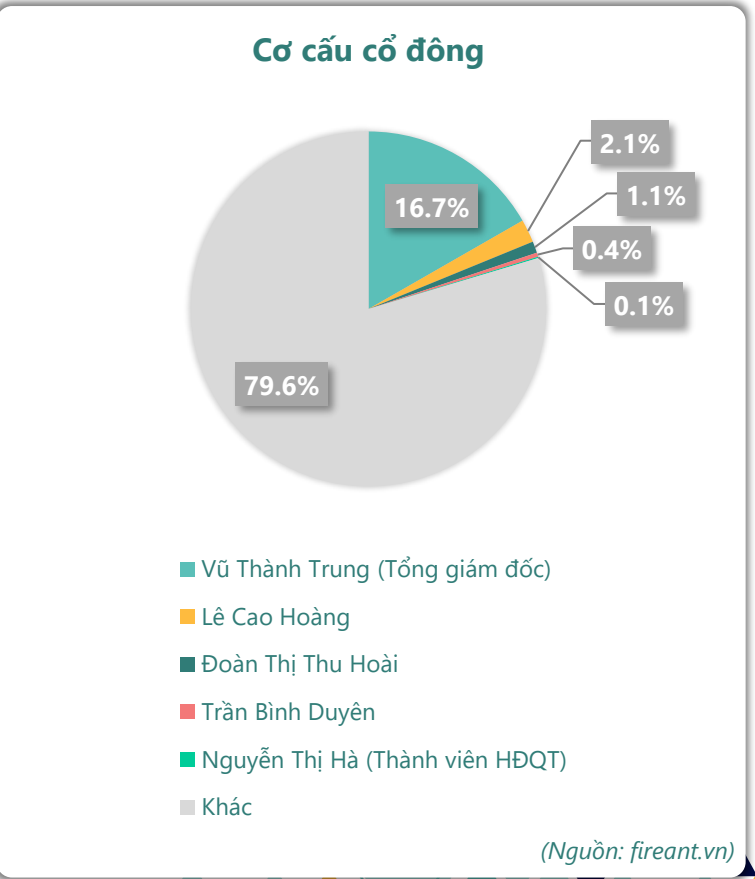
ROE (TTM) Q1/25
7.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 11,685
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	334
Số lượng CPLH (CP)	42,779,916
KLGD BQ 20 phiên (CP)	193,415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.02
EPS	1,257
P/E	6.2

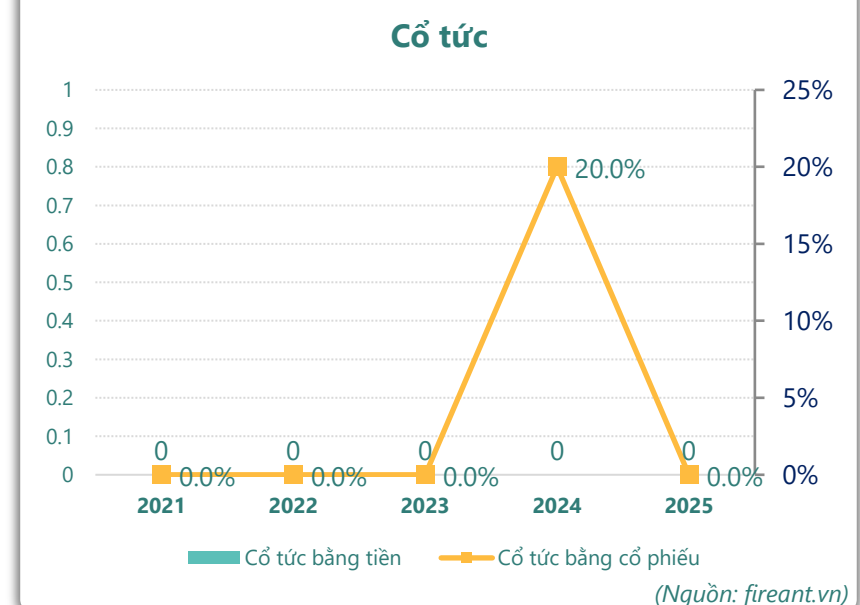
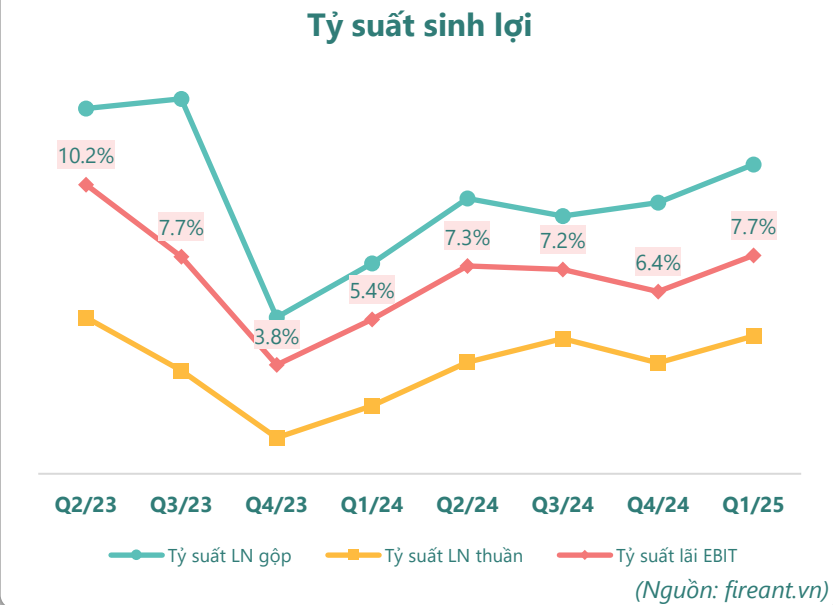
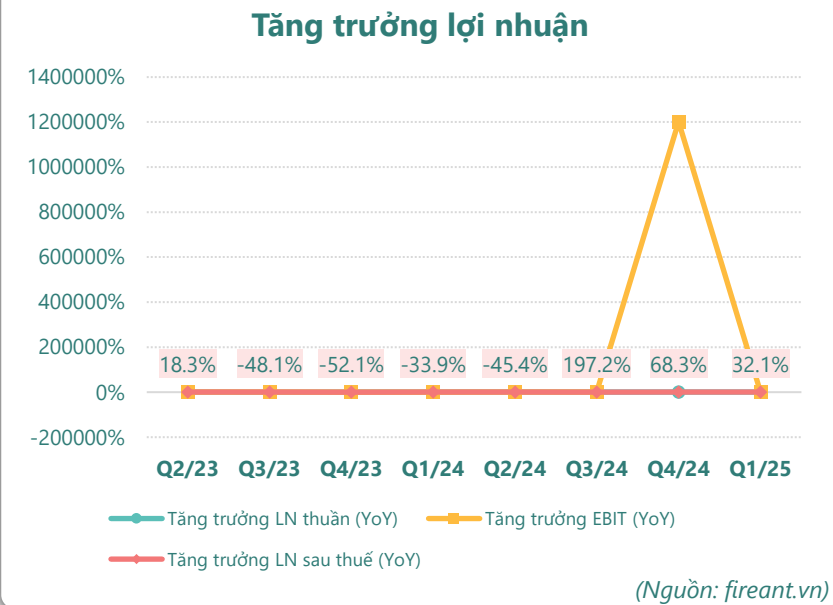
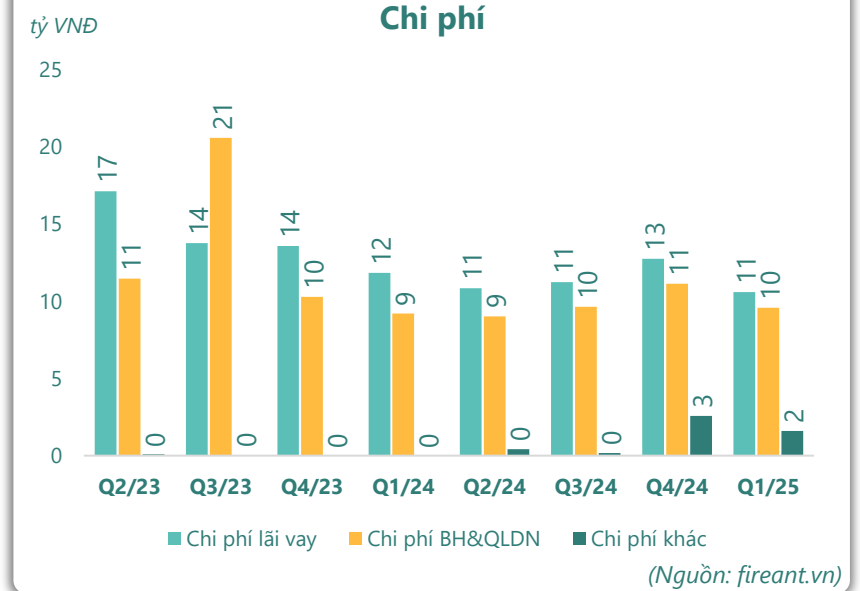
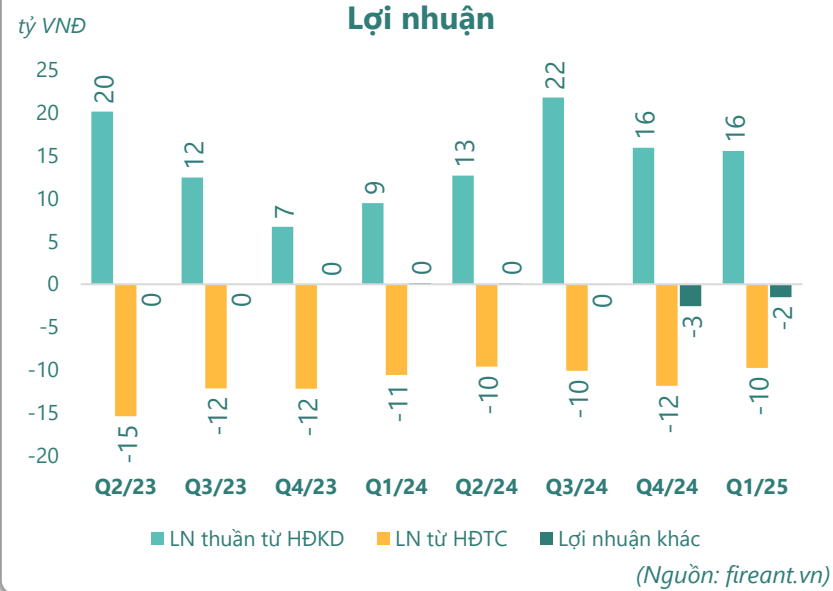
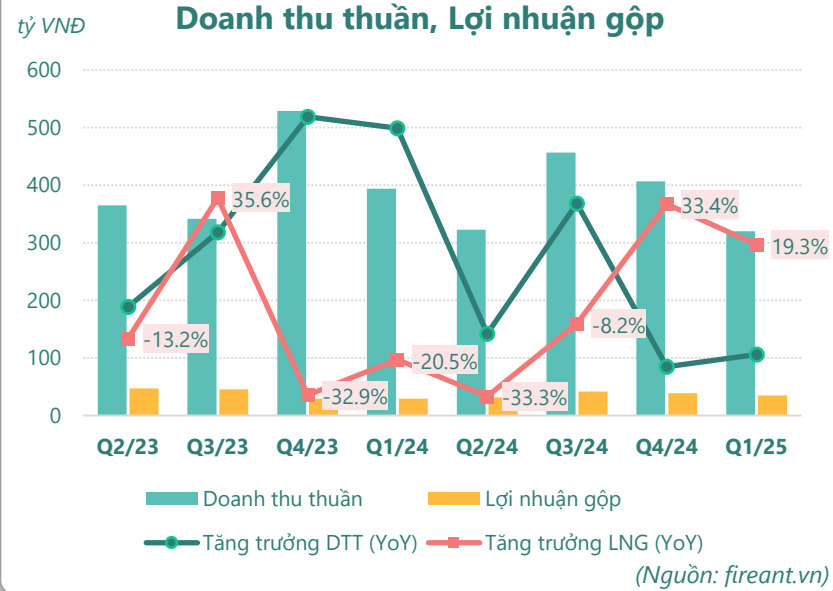
DT thuần 2024
1,580
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 98.0 6.6%

LN thuần 2024
57.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.80 18.0%

LN sau thuế 2024
47.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.70 10.9%



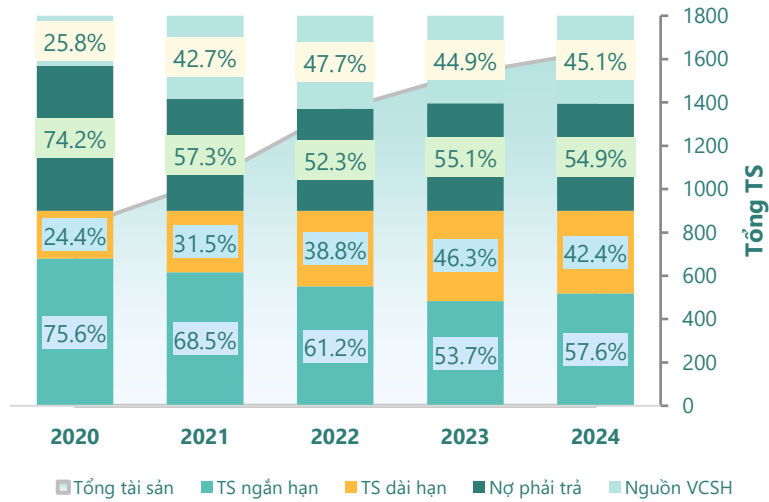
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

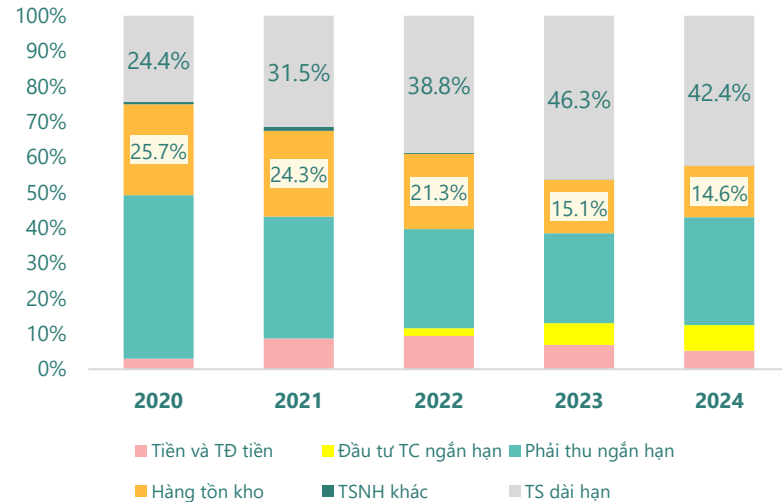
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

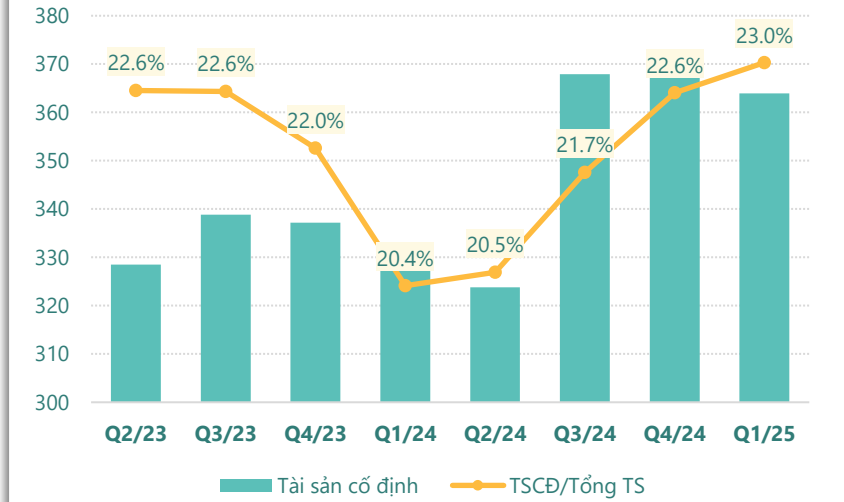
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

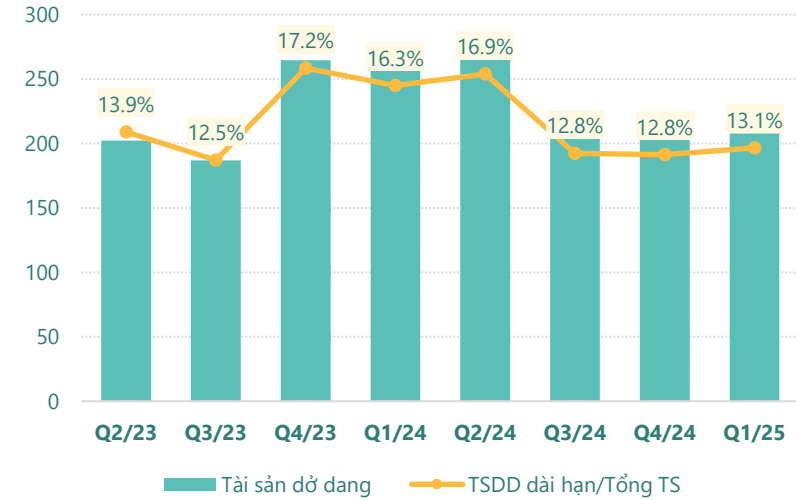
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

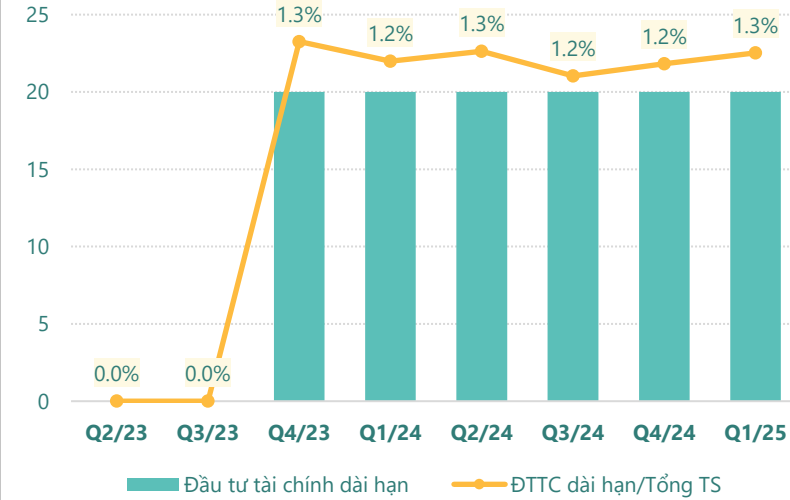
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

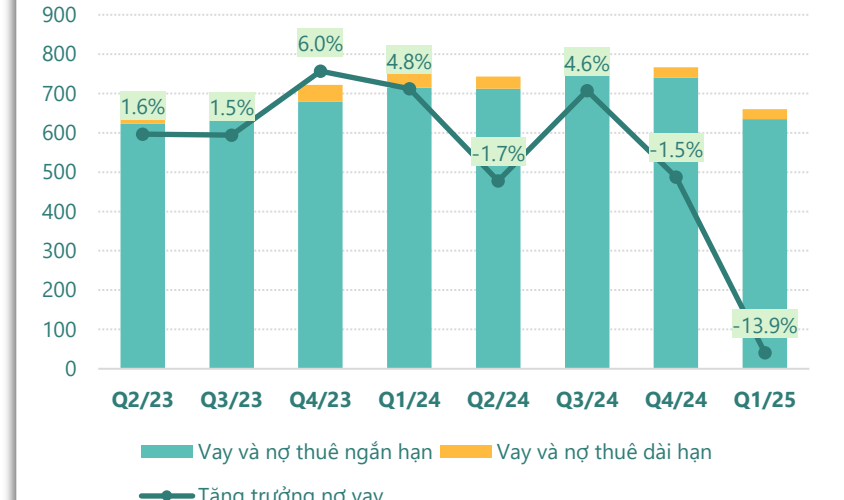
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

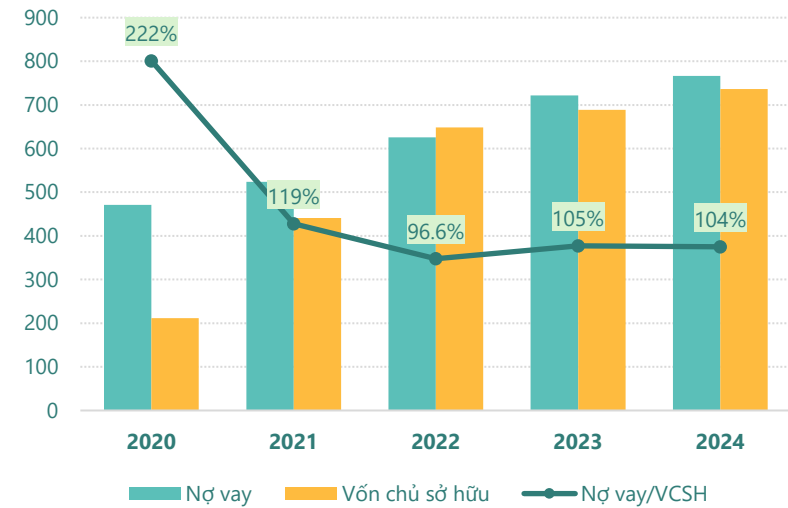


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

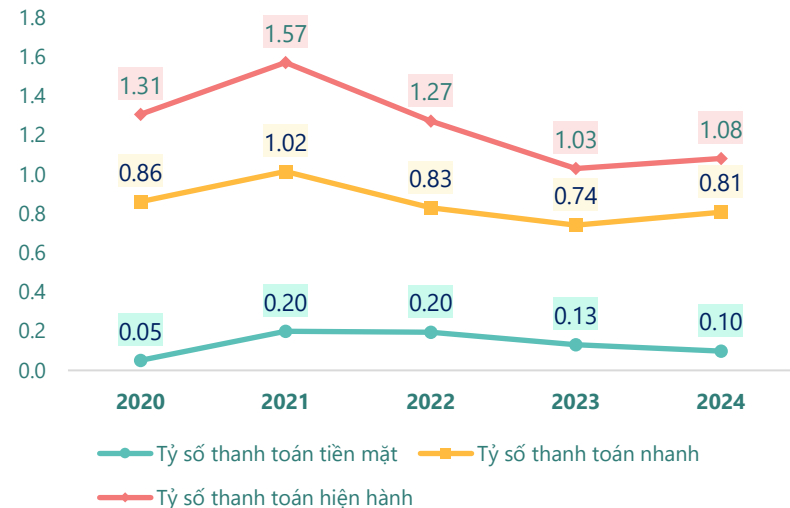
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



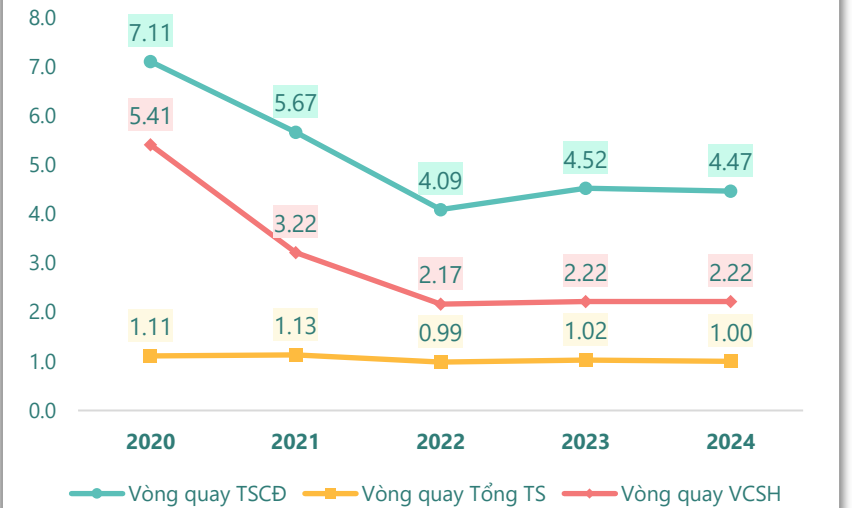
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



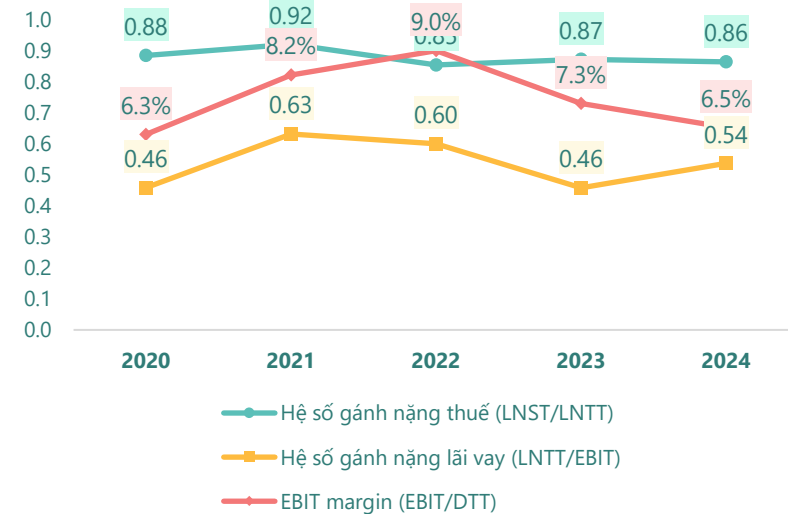
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



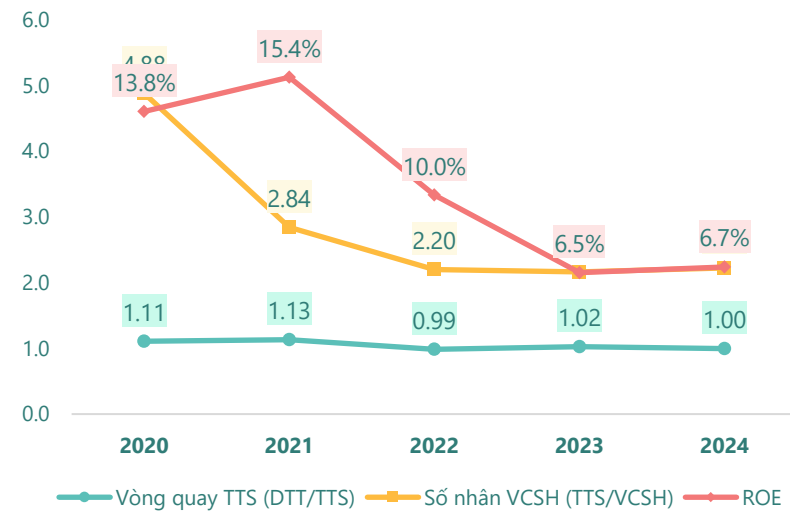
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

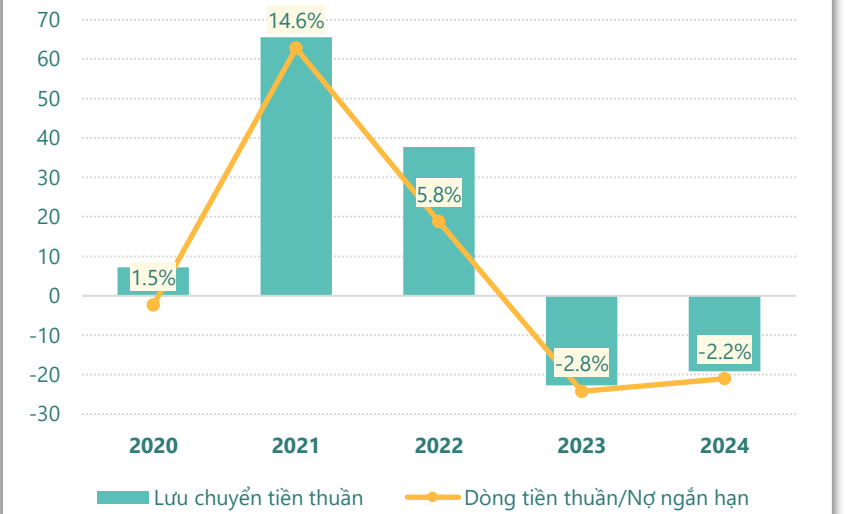
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	320	394	-18.8%	1,580	1,482	6.6%
Giá vốn hàng bán	285	365	-21.9%	1,439	1,323	8.8%
Lợi nhuận gộp	34.9	29.2	19.5%	141	158	-11.1%
Doanh thu HĐTC	0.84	1.27	-33.5%	4.59	6.13	-25.1%
Chi phí TC	10.6	11.8	-10.2%	47.7	58.9	-19.0%
Chi phí lãi vay	10.6	11.8	-10.2%	47.7	58.6	-18.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.49	3.27	-23.8%	11.3	25.7	-56.2%
Chi phí QLDN	7.10	5.94	19.6%	28.4	30.8	-7.8%
LN thuần từ HĐKD	15.6	9.46	64.4%	57.8	49.0	18.0%
Lợi nhuận khác	-1.51	0.13	-1262%	-2.41	0.50	-580%
LN trước thuế	14.0	9.59	46.4%	55.4	49.5	11.9%
Lợi nhuận sau thuế	12.3	8.27	48.7%	47.9	43.2	10.9%
LNST của CĐ cty mẹ	12.3	8.27	48.7%	47.9	43.2	10.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.2	-26.4	-64.8	17.7	37.9	73.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-102	-26.7	70.4	-43.9	0.25	-35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.1	29.3	-16.2	25.3	-22.0	-112
Tiền đầu kỳ	72.4	105	81.0	70.3	69.5	85.7
Lưu chuyển tiền thuần	32.5	-23.9	-10.7	-0.85	16.2	-73.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	105	81.0	70.3	69.5	85.7	11.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,585	1,635	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	899	941	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	47.7	85.7	-44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	119	3.9%
Phải thu ngắn hạn	463	498	-7.0%
Hàng tồn kho	264	238	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	0.37	265%
Tài sản dài hạn	686	694	-1.1%
Phải thu dài hạn	93.6	93.6	0.0%
Tài sản cố định	364	370	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	208	208	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.84	2.46	-66.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	837	898	-6.9%
Nợ ngắn hạn	808	870	-7.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	634	741	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.8	92.6	-9.5%
Nợ dài hạn	28.1	28.2	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.8	25.9	-0.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	749	737	1.7%
Vốn chủ sở hữu	749	737	1.7%
Vốn điều lệ	428	428	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

